

Nghiên cứu về lợi ích kế toán trong môi trường hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp

VÕ VĂN NHỊ

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM – nhi_vo1958@yahoo.com

PHẠM TRÀ LAM

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM – phamtralama@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

02/08/2017

Ngày nhận lại:

20/09/2017

Ngày duyệt đăng:

29/09/2017

Mã số:

0817-M41-V10

Trong bối cảnh hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ngày càng được sử dụng rộng rãi, nghiên cứu tìm kiếm các lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống này nhằm cung cấp thêm căn cứ để đánh giá về sự thành công trong việc ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp đến các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và các nhà cung cấp. Dữ liệu được thu thập từ 114 cá nhân, thông qua kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân viên kế toán cảm nhận hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp mang lại 5 nhóm lợi ích kế toán bao gồm: (1) Lợi ích liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kế toán; (2) Lợi ích kế toán về mặt công nghệ thông tin; (3) Lợi ích về mặt tổ chức kế toán; (4) Lợi ích kế toán về khía cạnh quản lý tài chính; và (5) Lợi ích về mặt kế toán quản trị.

Abstract

Từ khóa:

Lợi ích; Lợi ích kế toán;
Hệ thống thông tin;
Hoạch định nguồn lực
doanh nghiệp; Việt Nam.

Keywords:

Benefits; Accounting
benefits; Information
system; Enterprise re-
sources planning (ERP);
Vietnam.

In the past decade organisations all over the world have adopted enterprise resource planning (ERP) systems. In this context, the aim of this study is to investigate the accounting benefits as perceived by accountants. The results provide additional bases for assessing the success of ERP system to researchers, businesses, and suppliers. The data are retrieved from 114 individuals. The results of the EFA analysis reveal that respondents have quoted a number of benefits they derived from ERP systems in the accounting process. There are five dimensions to the accounting benefits including: (i) accounting tasks performance benefits; (ii) IT accounting benefits; (iii) organisational accounting benefits; (iv) financial management benefits; and (v) managerial accounting benefits.

1. Giới thiệu

Công nghệ thông tin (CNTT) có thể làm thay đổi hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đồng thời còn giúp doanh nghiệp vượt qua đối thủ cạnh tranh (Wei & Wang, 2004). Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning – ERP) là một trong những kỹ thuật CNTT ra đời vào giữa cuối thập niên 1990 (Lee & cộng sự, 2009) và đến nay, ERP đang được sử dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp trên toàn thế giới.

Khi ứng dụng hệ thống ERP, cách thức thu thập, lưu trữ, truyền thông và sử dụng dữ liệu kinh doanh trong doanh nghiệp sẽ bị thay đổi đáng kể và những thay đổi này đã ảnh hưởng đến công tác kế toán (Sutton, 2006). Tuy nhiên, các nghiên cứu về việc ứng dụng hệ thống ERP và tác động của chúng vào công tác kế toán vẫn còn rất ít (Granlund & Malmi, 2002; Sutton, 2006). Gần đây, một số nghiên cứu tập trung xác định các thang đo của lợi ích kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống ERP như: Tính linh hoạt, báo cáo kế toán, tính tích hợp, việc ra quyết định (Granlund & Malmi, 2002; Scapens & Jazayeri, 2003; Spathis, 2006) hay tìm kiếm các thang đo tài chính về lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP như: Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (Return On Assets – ROA), Lợi tức đầu tư (Return On Investment – ROI), Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần (Return On Sales Ratio – ROS (Nicolaou, 2004). Tuy nhiên, lược khảo một cách tổng thể các nghiên cứu ở quy mô toàn cầu về thang đo các lợi ích về kế toán khi ứng dụng hệ thống ERP lại khá khiêm tốn và những lợi ích này được đánh giá bởi các nhóm khác nhau như: Quản trị viên, kế toán, nhân viên IT, CIO... và cho ra nhiều kết quả khác nhau (Kanellou & Spathis, 2013). Tại Việt Nam, hệ thống ERP đã bắt đầu được biết đến và ứng dụng từ khoảng những năm 2000. Hiện tại, các nghiên cứu về ứng dụng hệ thống ERP trong doanh nghiệp Việt Nam đã được một số tác giả quan tâm về khía cạnh các nhân tố tác động đến sự thành công trong việc ứng dụng hệ thống ERP như: Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Duy Thanh (2014), Nguyễn Việt và Vũ Quốc Thông (2016), Nguyễn Phước Bảo Ân và cộng sự (2016). Bên cạnh đó, các khía cạnh khác trong việc ứng dụng hệ thống ERP như khía cạnh kế toán chưa được nghiên cứu nhiều. Như vậy, nghiên cứu về lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP trong bối cảnh của một quốc gia chuyển đổi như Việt Nam là cần thiết để bổ sung hiểu biết thêm về tác động của việc ứng dụng hệ thống ERP đến công tác kế toán. Do đó, ở nghiên cứu này, tác giả tập trung tìm kiếm các lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Phần tiếp theo của bài viết trình bày về các lí thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu lần lượt được trình bày trong phần 2, 3 và 4. Cuối cùng là phần 5, giới thiệu một số kết luận từ kết quả nghiên cứu, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở nghiên cứu

2.1. Mô hình thành công của hệ thống thông tin (*D&M IS Success Model*)

Vào năm 1980, Keen đã giới thiệu những thách thức chính trong lĩnh vực hệ thống thông tin (HTTT). Trong suốt 3 thập kỉ tiếp theo, hàng loạt các nghiên cứu về biến phụ thuộc trong nghiên cứu HTTT đã làm xuất hiện mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) (Davis, 1989; Davis & cộng sự, 1989), khuôn mẫu về lợi ích của HTTT (Kohli & Grover, 2008; Müller & cộng sự, 2010; Peppard & cộng sự, 2007; Shang & Seddon, 2002) và giá trị kinh doanh của CNTT (Soh & Markus, 1995). Đi theo xu hướng nghiên cứu này, mô hình về sự thành công của HTTT đã được DeLone và McLean giới thiệu với hai phiên bản năm 1992 và 2003.

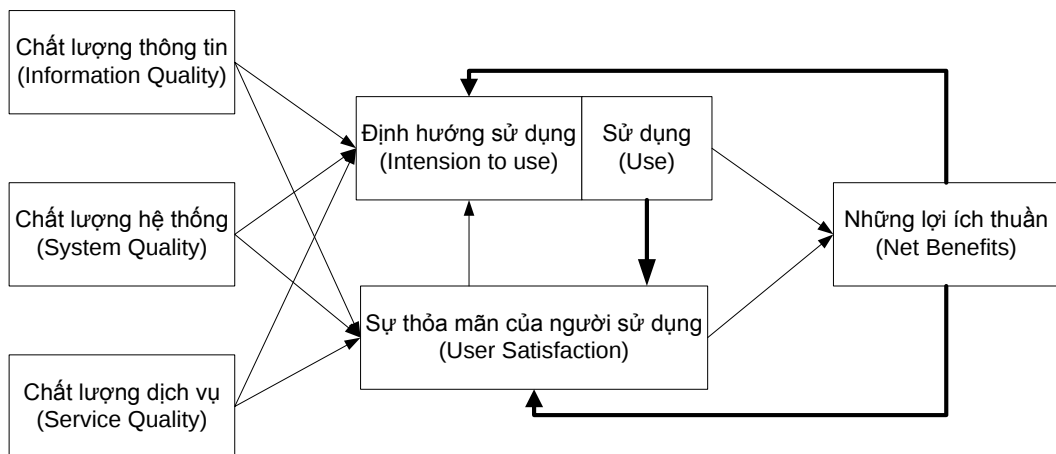
Lí thuyết thành công của HTTT phiên bản gốc được công bố năm 1992 và phiên bản thứ hai được giới thiệu sau 10 năm nhằm cập nhật các nghiên cứu thực nghiệm của mô hình và để phù hợp với mục tiêu đo lường sự thành công của HTTT trong môi trường thương mại điện tử (e-commerce) (DeLone & McLean, 2003). Nghiên cứu của Petter và cộng sự (2008) đã làm rõ phiên bản cập nhật của mô hình không chỉ nhận được sự đồng thuận lớn của cộng đồng HTTT mà nó còn giải thích một cách thích hợp sự thành công của HTTT.

Mô hình thành công của HTTT đã giải quyết được thách thức đối với các nghiên cứu về HTTT mà Keen (1980) đã đề xuất, đó là sự thiếu hụt những tổng hợp về nghiên cứu HTTT. Với một số lượng trích dẫn lớn và nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong các bối cảnh khác nhau, mô hình thành công của HTTT do DeLone và McLean đề xuất được xem là một lí thuyết về HTTT toàn diện, tức là một lí thuyết nền (Urbach & Müller, 2012).

Lí thuyết sự thành công của HTTT (1992) được DeLone và McLean tổng hợp từ các nghiên cứu về HTTT, lí thuyết này cho rằng có 6 yếu tố đo lường sự thành công của một HTTT bao gồm: Chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, sử dụng, sự thoả mãn của người sử dụng, tác động cá nhân và tác động tổ chức. Mối quan hệ giữa các yếu tố này như sau: (1) Chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin tác động vào mối quan hệ giữa

sự sử dụng HTTT và sự thoả mãn của người sử dụng; (2) Sự sử dụng HTTT có tác động qua lại với sự thoả mãn của người sử dụng HTTT; (3) Sự sử dụng HTTT và sự thoả mãn của người sử dụng có tác động đến từng cá nhân; và (4) Tác động cá nhân sẽ tác động đến tổ chức (DeLone & McLean, 1992).

Lí thuyết sự thành công của HTTT cập nhật (2003) đề xuất 6 yếu tố đo lường sự thành công của HTTT gồm: Chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ, định hướng sử dụng/sự sử dụng HTTT, sự thoả mãn của người sử dụng và lợi ích thuần của HTTT (DeLone & McLean, 2003). Mỗi quan hệ cụ thể của các yếu tố được minh họa trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình đo lường sự thành công của HTTT cập nhật
(DeLone & McLean, 2003)

Lí thuyết sự thành công của HTTT được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này bởi các lí do sau:

Thứ nhất, nghiên cứu này có đơn vị phân tích là cá nhân (tức nhân viên kế toán sử dụng hệ thống ERP) trong khi lí thuyết thành công của HTTT được vận dụng cho cả đối tượng là cá nhân và tổ chức (Urbach & Müller, 2012). Do tính phù hợp về đối tượng phân tích nên việc vận dụng lí thuyết thành công của HTTT vào nghiên cứu này là thích hợp.

Thứ hai, trong các doanh nghiệp ứng dụng hệ thống ERP thì HTTT của doanh nghiệp chính là hệ thống ERP. Theo Gelinas và Dull (2008), HTTT (Information System – IS) hay HTTT quản lí (Management Information System – MIS) là một hệ thống do con người thiết lập gồm các thành phần dựa trên nền tảng máy vi tính và thành phần thủ công

được xây dựng để thu thập, lưu trữ, quản lý dữ liệu và cung cấp thông tin đầu ra cho người sử dụng. HTTT đóng vai trò hỗ trợ thực hiện các chức năng hoạt động và quản lý việc ra quyết định bằng cách cung cấp thông tin hỗ trợ nhà quản trị lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp (Gelinas & Dull, 2008). HTTT cung cấp tất cả các thông tin tài chính và phi tài chính theo yêu cầu quản lý cho mục tiêu ra quyết định, vì vậy, nó có thể được xem như là một tập hợp các nguồn lực thông tin trong tổ chức (Smith & Smith, 2007). Trong khi hệ thống ERP chịu trách nhiệm thu thập, xử lý, lưu trữ dữ liệu và cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà quản trị và bên thứ ba liên quan nhằm đánh giá tình trạng doanh nghiệp. Hệ thống này gồm nhiều phân hệ, mỗi phân hệ được sử dụng cho một mục đích cụ thể trong quy trình kinh doanh đã được chuẩn hóa của doanh nghiệp (Romney & Steinbart, 2015). Như vậy, có thể kết luận rằng hệ thống hay phần mềm ERP nếu được ứng dụng trong doanh nghiệp thì sẽ trở thành một HTTT hoàn thiện của doanh nghiệp bởi nó mang đầy đủ đặc điểm và vai trò của một HTTT nói chung. Và do đó, mô hình thành công của HTTT phù hợp với việc đo lường sự thành công của hệ thống ERP (trong bối cảnh này là đo lường lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP).

Thứ ba, theo mô hình thành công của HTTT thì khái niệm lợi ích thuần của hệ thống là một yếu tố tác động đến sự thành công của HTTT. Trong bối cảnh của nghiên cứu này, khái niệm lợi ích kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống ERP được đề xuất dựa vào khái niệm lợi ích thuần của HTTT trong lý thuyết sự thành công của HTTT.

2.2. Lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP

Theo mô hình thành công của HTTT (DeLone & McLean, 2003), lợi ích thuần của HTTT là mức độ mà HTTT đóng góp cho sự thành công của các bên liên quan gồm cá nhân, nhóm, doanh nghiệp hay xã hội. Lợi ích thuần của một HTTT bao gồm tất cả những tác động tích cực và tiêu cực của HTTT đó đến tổ chức (DeLone & McLean, 2003). Đây là yếu tố quan trọng nhất trong đo lường sự thành công của HTTT (DeLone & McLean, 2003). Hệ thống ERP mặc dù mang lại những lợi ích, tuy nhiên, những lợi ích này cũng đi kèm một mức độ rủi ro cao do tính phức tạp của hệ thống (Adam & O'Doherty, 2000). Trong nghiên cứu này, những tác động tích cực của hệ thống ERP đến tổ chức được xem là lợi ích từ việc ứng dụng hệ thống ERP.

Mặc dù nghiên cứu này chỉ phân tích về lợi ích kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống ERP nhưng các nghiên cứu về lợi ích do ứng dụng hệ thống ERP nói chung cũng cần được tổng hợp làm nền tảng cho nghiên cứu bởi các lý do sau:

Thứ nhất, do hệ thống ERP là hệ thống gồm nhiều phân hệ, mỗi phân hệ được sử

dụng cho một mục đích cụ thể trong quy trình kinh doanh đã được chuẩn hóa của doanh nghiệp (Romney & Steinbart, 2015) và kế toán là một trong các phân hệ đó, do đó, các lợi ích mà đơn vị đạt được do ứng dụng hệ thống ERP cũng chứa đựng các lợi ích kế toán từ việc ứng dụng nó.

Thứ hai, một số nghiên cứu về lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP đã được thực hiện dựa trên nền tảng lý thuyết các lợi ích chung khi ứng dụng hệ thống ERP như: Kanellou và Spathis (2013), Spathis và Constantinides (2004), Spathis (2006), Granlund và Malmi (2002), Colmenares (2009), Spathis và Ananiadis (2005)... nên tác giả đã kế thừa phương pháp thực hiện từ các nghiên cứu trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu xác định các yếu tố đo lường lợi ích kế toán được cảm nhận bởi nhân viên kế toán khi sử dụng hệ thống ERP nên nghiên cứu này có đơn vị phân tích là cá nhân. Đồng thời, với mục tiêu là kiểm tra thang đo cho khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP nên phương pháp nghiên cứu định lượng dựa vào quy trình suy diễn được tác giả sử dụng.

3.1. Thang đo lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP

Nghiên cứu này dựa vào nghiên cứu của Kanellou và Spathis (2013) và nghiên cứu của Poston và Grabski (2001) để hình thành thang đo ban đầu cho khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP. Trong nghiên cứu của mình, Kanellou và Spathis (2013) đã tổng hợp thang đo lợi ích kế toán từ rất nhiều các nghiên cứu liên quan và thường là thang đo đơn hướng dạng kết quả; sau khi thực hiện nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả này kết luận thang đo lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP là thang đo đa hướng bậc hai dạng kết quả. Poston và Grabski (2001) sử dụng thang đo lợi ích kế toán dạng kết quả và là thang đo đơn hướng. Trong nghiên cứu này, thang đo ban đầu cho khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP (được kí hiệu ACBNE) được xem là thang đo đơn hướng dạng kết quả gồm 27 biến quan sát: Trong đó có 19 biến quan sát (từ ACBNE1 đến ACBNE19) được kế thừa từ thang đo gốc đơn hướng trong nghiên cứu của Kanellou và Spathis (2013); và 8 biến quan sát (từ ACBNE 20 đến ACBNE27) được kế thừa từ thang đo đơn hướng trong nghiên cứu của Poston và Grabski (2001).

Trong quá trình tìm kiếm thang đo nháp cho khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP, tác giả nhận thấy khái niệm nhận thức hữu dụng của HTTT có thể được

đồng nhất với khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP bởi định nghĩa của hai khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP và nhận thức hữu dụng của hệ thống ERP là khá tương đồng. Khái niệm nhận thức hữu dụng của HTTT xuất phát từ mô hình TAM, lí thuyết hợp nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology – UTAUT) và mô hình sự xác nhận - kì vọng (Expectation Confirmation Model – ECM). Theo mô hình TAM, nhận thức hữu dụng (PU) đối với công nghệ là mức độ mà người sử dụng tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ mang lại kết quả/hiệu quả cho công việc của họ (Davis, 1989; Davis & cộng sự, 1989) và theo lí thuyết hợp nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ, nhận thức hữu dụng chính là khái niệm kì vọng về kết quả hay kết quả kì vọng, nó còn có thể được đồng nhất với các khái niệm khác gồm động cơ ngoại sinh (Extrinsic Motivation), sự phù hợp của công việc (Job-fit), những thuận lợi liên quan (Relative Advantage) và những mong đợi về kết quả đầu ra (Outcome Expectations) (Venkatesh & cộng sự, 2003). Trong mô hình ECM, khái niệm nhận thức hữu dụng được dùng với một thuật ngữ khác đó là những kì vọng sau khi sử dụng công nghệ (Hossain & Quaddus, 2012). Như vậy, trong bối cảnh HTTT là một hệ thống ERP, nhận thức hữu dụng của hệ thống ERP được hiểu là mức độ mà người sử dụng hệ thống ERP nhận thấy hệ thống ERP mang lại kết quả tốt cho công việc của họ. Nếu xét về khía cạnh khái niệm thì nhận thức hữu dụng của hệ thống ERP có thể được xem là lợi ích của hệ thống ERP. Trong nghiên cứu này, nhằm tìm kiếm các yếu tố đo lường lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP, thang đo khái niệm PU cũng được đưa vào thang đo nháp về lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP. Như vậy, nghiên cứu này xuất phát từ hai khái niệm gốc gồm ACBNE và PU để tổng hợp thang đo nháp cho khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP bởi theo mô hình thành công của HTTT (DeLone & McLean, 1992, 2003) thì lợi ích thuần của HTTT bao gồm 2 thành phần cấu thành gồm: Tác động của HTTT đối với cá nhân và tác động của HTTT đối với tổ chức. Dựa trên lập luận này, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm kiếm thang đo mẫu cho khái niệm tác động của HTTT vào cá nhân, chẳng hạn như Davis (1989) và Iivari (2005) đã khám phá ra rằng tính hữu dụng của HTTT là một trong những thang đo mẫu có thể được sử dụng để đo lường những tác động của HTTT đến cá nhân. Trong nghiên cứu này, tác động của hệ thống ERP đến cá nhân được xem xét dưới khía cạnh những lợi ích kế toán do hệ thống này mang lại, và do đó, lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP và nhận thức hữu dụng đối với hệ thống ERP có thể chỉ là một khái niệm. Bổ sung vào thang đo nháp cho khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP, nghiên cứu này tổng hợp thang đo PU của hệ thống ERP dựa

vào nghiên cứu của Amoako-Gyampah và Salam (2004), Youngberg và cộng sự (2009), Calisir và Calisir (2004). Theo đó, nhận thức hữu dụng của hệ thống ERP là thang đo đơn hướng dạng kết quả và được chấp nhận theo thang đo gốc của nhận thức hữu dụng trong mô hình TAM.

3.2. *Kỹ thuật phân tích dữ liệu*

Nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu, các dữ liệu được thu thập từ phương pháp khảo sát được phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 với hai kỹ thuật phân tích gồm: Phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, kiểm tra giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA). Quy trình phân tích dữ liệu được tiến hành như sau: Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng trước để loại các biến quan sát không phù hợp trước (biến rác), tiếp theo phân tích EFA được thực hiện để tiếp tục loại các biến quan sát không đạt giá trị hội tụ và phân biệt cho khái niệm mà nó cần đo lường (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

3.3. *Mẫu nghiên cứu*

Nghiên cứu này chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện và phát triển mầm. Phương pháp phát triển mầm được ứng dụng như sau: Đầu tiên, khi xác định được chính xác một cá nhân thuộc nhóm đối tượng khảo sát, nhóm tác giả mời họ tham khảo cuộc khảo sát, sau đó chúng tôi nhờ các cá nhân tham gia khảo sát giới thiệu đồng nghiệp của họ cùng tham gia vào cuộc khảo sát. Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu là xác định thang đo khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP nên đối tượng khảo sát mà nghiên cứu này hướng đến đó là các chuyên viên kế toán và những người làm công việc liên quan đến kế toán bởi đây là đối tượng chịu tác động trực tiếp khi doanh nghiệp ứng dụng hệ thống ERP và họ nhận định rõ những lợi ích về khía cạnh kế toán mà hệ thống ERP mang lại. Tháng 4/2017, 150 bảng khảo sát bằng giấy được gửi đến các đối tượng khảo sát là các chuyên viên kế toán và những người thực hiện các công việc liên quan đến kế toán như: Tài chính, kiểm toán nội bộ hay kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang sử dụng hệ thống ERP, tác giả thu về 120 bảng khảo sát (tỷ lệ phản hồi là 80%). Sau khi loại bỏ một số bảng khảo sát chưa trả lời đầy đủ các câu hỏi khảo sát, kích thước mẫu được sử dụng trong nghiên cứu này là 114 cá nhân đến từ 13 doanh nghiệp. Các thông tin về mẫu nghiên cứu được giới thiệu trong Bảng 1.

Bảng 1**Mô tả mẫu nghiên cứu**

Đặc điểm mẫu	Cỡ mẫu	Tỉ lệ (%)
Tuổi	114	100
< 35 tuổi	75	65,8
35–45 tuổi	34	29,8
> 45 tuổi	5	4,4
Giới tính	114	100
Nam	23	20,2
Nữ	91	79,8
Trình độ chuyên môn	114	100
Thạc sĩ kế toán	3	2,6
Cử nhân kế toán	64	56,2
Cao đẳng/trung cấp kế toán	29	25,4
Khác	18	15,8
Bộ phận công tác	114	100
Bộ phận kế toán	110	96,5
Bộ phận kiểm toán nội bộ	4	3,5
Số năm kinh nghiệm sử dụng hệ thống ERP trung bình	3,82 năm	
Độ lệch chuẩn của số năm kinh nghiệm sử dụng hệ thống ERP	2,044 năm	

Mẫu nghiên cứu chủ yếu gồm những người trẻ tuổi, tỉ lệ người trẻ tuổi chiếm 65,8%. Những người tham gia phỏng vấn phần lớn là nữ (79,8%) và có trình độ cử nhân ngành kế toán là phổ biến nhất (56,2%). Số năm kinh nghiệm trung bình của người tham gia phỏng vấn có sử dụng hệ thống ERP là 3,82 năm, đồng thời gần như toàn bộ người tham gia khảo sát đang công tác tại bộ phận kế toán của doanh nghiệp (96,5%). Đặc điểm của mẫu khảo sát cho thấy đa số những người tham gia khảo sát đã có thời gian sử dụng qua hệ thống ERP khá dài, cũng như đều công tác tại bộ phận kế toán tại doanh nghiệp (theo

đúng đối tượng khảo sát mà nghiên cứu hướng đến) nên có thể hiểu rõ về vấn đề nghiên cứu, và do đó, kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu thu thập từ 114 cá nhân được làm sạch và xử lý trên phần mềm SPSS 20.0. Kết quả thống kê mô tả được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2

Thống kê mô tả các khái niệm nghiên cứu

Khái niệm	Số lượng	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP (ACBNE)	114	3,26	7,00	5,00	0,76
Nhận thức hữu dụng của người sử dụng hệ thống ERP (PU)	114	3,00	7,00	5,38	0,96

Kết quả Cronbach's Alpha của khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP (ACBNE) được trình bày ở Bảng 3. Kết quả cho thấy khái niệm này có độ tin cậy khá cao (0,941) và nằm trong ngưỡng được chấp nhận ($\geq 0,6$) (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Nếu loại biến ACBNE22 thì Cronbach's Alpha của thang đo có thể tăng từ 0,941 lên 0,942 nhưng do mức độ tăng là không đáng kể và hiện tại thang đo của ACBNE đã đạt độ tin cậy khá cao, đồng thời, xét về khía cạnh giá trị nội dung thì biến quan sát ACBNE22 vẫn được giữ lại trong thang đo của ACBNE. Khái niệm nhận thức hữu dụng của người sử dụng hệ thống ERP (PU) có độ tin cậy là 0,916, đồng thời, nếu loại biến PU6 sẽ làm độ tin cậy của PU tăng từ 0,916 lên 0,918 nhưng vì mức độ tăng là không đáng kể, hiện tại thang đo của PU đã đạt độ tin cậy khá cao đồng thời xét về khía cạnh giá trị nội dung của biến PU6 nên nghiên cứu không loại PU6 ra khỏi thang đo PU.

Bảng 3**Kết quả kiểm tra Cronbach's Alpha**

Biến quan sát		Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Alpha nếu loại biến
Lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP (ACBNE)				Alpha = 0,941	
ACBNE1	Giảm thời gian khóa sổ kế toán (hàng tháng/quý/năm)	129,22	383,830	0,579	0,939
ACBNE2	Giảm thời gian phát hành BCTC	129,14	383,677	0,614	0,939
ACBNE3	Cải thiện chất lượng báo cáo – sổ kế toán	128,93	382,349	0,618	0,939
ACBNE4	Cải thiện chức năng kiểm toán nội bộ	129,11	387,715	0,534	0,940
ACBNE5	Gia tăng việc sử dụng phân tích các chỉ số tài chính	128,96	384,281	0,636	0,939
ACBNE6	Cải thiện kiểm soát vốn lưu động	129,31	389,650	0,519	0,940
ACBNE7	Giảm thời gian phát hành bảng lương	129,29	387,945	0,503	0,940
ACBNE8	Giảm nhân viên trong bộ phận kế toán	129,32	381,270	0,516	0,940
ACBNE9	Nhìn chung, ERP là linh hoạt hơn	129,03	383,706	0,609	0,939
ACBNE10	Cải thiện việc ra quyết định dựa vào thông tin đúng lúc và đáng tin cậy	129,12	375,076	0,794	0,937
ACBNE11	Gia tăng việc tích hợp các ứng dụng kế toán	128,87	379,306	0,747	0,937
ACBNE12	Giảm thời gian nhập liệu nghịệp vụ	129,15	380,210	0,576	0,939

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Alpha nếu loại biến
ACBNE13 ERP là thân thiện với người sử dụng	129,25	383,321	0,585	0,939
ACBNE14 ERP thu thập dữ liệu nhanh hơn	129,19	384,661	0,627	0,939
ACBNE15 Bộ phận kế toán giao tiếp dễ dàng với các bộ phận khác trong tổ chức	129,15	375,341	0,688	0,938
ACBNE16 ERP thu thập dữ liệu dễ dàng hơn	128,97	389,605	0,578	0,939
ACBNE17 ERP xử lý kết quả nhanh hơn	128,80	383,273	0,638	0,939
ACBNE18 ERP xử lý kết quả dễ dàng hơn	128,83	386,082	0,614	0,939
ACBNE19 Nhìn chung, gia tăng tính linh hoạt trong thông tin	128,92	383,509	0,631	0,939
ACBNE20 Giảm việc phụ thuộc vào tài sản và chi phí	129,47	384,817	0,536	0,940
ACBNE21 Giảm chu kì tài chính	129,52	383,828	0,514	0,940
ACBNE22 Gia tăng đòn bẩy mua sắm	129,85	387,260	0,415	0,942
ACBNE23 Gia tăng sự thoả mãn của khách hàng thông qua việc tích hợp và nhất quán	129,44	380,269	0,690	0,938
ACBNE24 Phản ứng với những áp lực từ các đối tác thương mại đã chuyển đổi sang hệ thống ERP	129,37	379,629	0,697	0,938
ACBNE25 Tích hợp thông tin toàn cầu trong phạm vi doanh nghiệp và chuỗi cung ứng	129,24	387,053	0,554	0,940

Biến quan sát		Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Alpha nếu loại biến
ACBNE26	Hỗ trợ thương mại điện tử	129,07	385,197	0,564	0,940
ACBNE27	Tạo tính linh hoạt để thay đổi nhanh chóng và định hình kinh doanh trong việc phản ứng với những thay đổi của thị trường	129,12	385,460	0,555	0,940
Nhận thức hữu dụng của người sử dụng hệ thống ERP (PU)				Alpha = 0,916	
PU1	Sử dụng hệ thống ERP làm gia tăng năng suất làm việc	27,07	22,427	0,774	0,899
PU2	Hệ thống ERP là hữu ích cho công việc	26,85	22,148	0,777	0,899
PU3	Sử dụng hệ thống ERP giúp cải thiện kết quả công việc	26,92	22,291	0,800	0,896
PU4	Sử dụng hệ thống ERP giúp tăng hiệu quả trong công việc	26,89	22,331	0,817	0,894
PU5	ERP giúp hoàn thành nhiệm vụ nhanh hơn	26,96	22,331	0,776	0,899
PU6	Công việc trở nên dễ dàng hơn khi sử dụng hệ thống ERP	27,01	23,396	0,641	0,918

Như vậy, tất cả các biến quan sát sẽ được giữ lại để tiến hành bước tiếp theo là phân tích EFA. Nhằm đạt được các mục tiêu nghiên cứu, kết quả phân tích EFA sẽ loại các biến quan sát có trọng số nhân tố $< 0,4$ (do các biến này giải thích cho phần chung ít hơn phần riêng) và các biến có chênh lệch trọng số nhân tố giữa hai nhân tố $< 0,3$ (do biến quan sát này đo lường cho hơn một nhân tố nên không đạt tính phân biệt) (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Phương pháp trích hệ số được sử dụng trong phân tích EFA là Principal Components với phép xoay Varimax bởi mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố đo lường lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP nên phân tích EFA cần trích được nhiều phương sai từ các biến đo lường với số lượng thành phần nhỏ nhất và phương pháp Principal Components với phép xoay Varimax là thích hợp cho mục tiêu này

(Nguyễn Đình Thọ, 2013). Trong các nhân tố được xác định thì nhân tố nào có tổng phương sai trích (Total Variance Explained - TVE) $\geq 50\%$ tức là nhân tố đó giải thích được nhiều hơn 50% phương sai của các biến quan sát và chúng sẽ được giữ lại (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Sau 5 lần thực hiện phân tích EFA cho thang đo của hai khái niệm ACBNE và PU, kết quả phân tích EFA cuối cùng (lần 5) được trình bày tại Bảng 4.

- Phân tích EFA lần 1: Loại biến quan sát là ACBNE9 vì có trọng số nhân tố $< 0,4$; loại 4 biến quan sát gồm ACBNE4, ACBNE15, ACBNE23 và ACBNE24 do trọng số nhân tố chênh lệch giữa hai nhân tố là quá nhỏ (nhỏ hơn so với chuẩn 0,3).

- Phân tích EFA lần 2: Loại 2 biến quan sát gồm ACBNE5 và ACBNE8 do trọng số nhân tố chênh lệch giữa hai nhân tố là quá nhỏ.

- Phân tích EFA lần 3: Loại 3 biến quan sát gồm ACBNE12, ACBNE14 do trọng số nhân tố chênh lệch giữa hai nhân tố là quá nhỏ; và loại ACBNE13 do có trọng số nhân tố $< 0,4$, đồng thời, trọng số nhân tố chênh lệch giữa hai nhân tố là quá nhỏ.

- Phân tích EFA lần 4: Loại biến ACBNE10 do trọng số nhân tố chênh lệch giữa hai nhân tố là quá nhỏ.

- Phân tích EFA lần 5: Kết quả phân tích từ ma trận hệ số nhân tố cho thấy hai khái niệm gốc ACBNE và PU đã bị hợp nhất và thang đo của hai khái niệm này được gom thành 5 nhân tố được trích tại eigenvalue là 1,2 và tổng phương sai trích TVE là 68,136 % lớn hơn ngưỡng chấp nhận là 50%. Kết quả này chứng tỏ rằng ACBNE và PU là một khái niệm đa hướng bậc hai gồm 5 khái niệm bậc 2 và 22 khái niệm bậc 1.

Nhân tố 1 gồm 9 biến quan sát: ACBNE25, ACBNE26, ACBNE27, PU1, PU2, PU3, PU4, PU5 và PU6. Chú ý rằng, ACBNE25 mặc dù có trọng số nhân tố là 0,489 chưa đạt ngưỡng 0,5 nhưng trong 5 nhân tố thì tại nhân tố thứ 1, biến quan sát này có trọng số cao hơn hẳn so với trọng số nhân tố tại các nhân tố khác. Ngoài ra, xét về khía cạnh nội dung của biến quan sát ACBNE25 thì không nên loại nó ra khỏi thang đo.

- Nhân tố 2 gồm 4 biến quan sát: ACBNE16, ACBNE17, ACBNE18 và ACBNE19
- Nhân tố 3 gồm 4 biến quan sát: ACBNE1, ACBNE2, ACBNE3 và ACBNE11
- Nhân tố 4 gồm 3 biến quan sát: ACBNE20, ACBNE21 và ACBNE22
- Nhân tố 5 gồm 2 biến quan sát: ACBNE6 và ACBNE7

Bảng 4**Kết quả phân tích EFA**

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
ACBNE1	0,202	0,115	0,837	0,056	0,015
ACBNE2	0,282	0,037	0,813	0,023	0,187
ACBNE3	0,123	0,276	0,703	0,157	0,186
ACBNE6	−0,014	0,384	0,152	0,130	0,717
ACBNE7	0,280	−0,061	0,282	0,059	0,711
ACBNE11	0,247	0,384	0,586	0,283	0,167
ACBNE16	0,263	0,652	−0,016	0,195	0,352
ACBNE17	0,410	0,685	0,071	0,074	0,268
ACBNE18	0,304	0,761	0,243	0,106	−0,042
ACBNE19	0,158	0,771	0,296	0,130	0,005
ACBNE20	0,114	0,192	0,058	0,702	0,199
ACBNE21	0,151	0,294	0,152	0,743	−0,078
ACBNE22	0,105	−0,081	0,086	0,853	0,094
ACBNE25	0,489	0,157	0,204	0,253	0,224
ACBNE26	0,558	0,127	−0,021	0,194	0,425
ACBNE27	0,686	0,034	0,170	0,059	0,371
PU1	0,779	0,205	0,073	0,115	0,100

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
PU2	0,747	0,211	0,345	0,081	0,069
PU3	0,735	0,447	0,194	0,037	0,090
PU4	0,735	0,433	0,183	0,059	0,023
PU5	0,780	0,051	0,343	0,178	–0,009
PU6	0,723	0,181	0,086	0,050	–0,002
Alpha	0,901	0,842	0,845	0,745	Không

Nhằm đảm bảo kết quả phân tích EFA là thích hợp, kiểm định Bartlett và kiểm định KMO đã được tiến hành.

Kết quả kiểm định KMO cho thấy hệ số KMO là 0,853 nằm trong ngưỡng chấp nhận được [0,5; 1].

Kết quả kiểm định Bartlett có giá trị p-value là 0 tức kiểm định có độ tin cậy ở mức 100% tức kiểm định có ý nghĩa thống kê.

Các kết quả này cho thấy các biến quan sát trong phân tích EFA là có quan hệ với nhau và sử dụng phương pháp phân tích EFA trong tình huống này là thích hợp.

Sau khi thực hiện phân tích EFA cho hai khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP (ACBNE) và nhận thức hữu dụng khi ứng dụng hệ thống ERP (PU), với 5 nhân tố được rút trích từ thang đo gốc, các hệ số về độ tin cậy của từng nhân tố đã được tính lại và trình bày trong Bảng 6 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của 4 nhân tố gồm nhân tố 1, 2, 3 và 4 đều có độ tin cậy nằm trong ngưỡng chấp nhận [0,6; 0,95]. Riêng nhân tố 5 do có 2 biến quan sát nên không tiến hành phân tích độ tin cậy.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu tiết lộ hai khái niệm ACBNE và PU thực sự là một khái niệm vì có sự hòa trộn giữa hai thang đo gốc (ở nhân tố 1). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Iivari (2005).

- Vấn đề đặt tên cho khái niệm hợp nhất giữa ACBNE và PU: Với kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu đặt tên cho khái niệm hợp nhất giữa ACBNE và PU là lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP (tương tự như cách thức Iivari (2005) đã sử dụng trong nghiên cứu của mình).

- Vấn đề đặt tên cho mỗi nhân tố trong khái niệm lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP: Kết quả nghiên cứu này cho thấy lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP là thang đo đa hướng bậc hai gồm 5 khái niệm bậc hai, nó phù hợp với các nghiên cứu của Kanellou và Spathis (2013), Wu (2011), Spathis (2006); Shang và Seddon (2002).

Các khái niệm bậc hai được đặt tên cụ thể như sau:

Nhân tố 1 gồm 9 biến quan sát: ACBNE25, ACBNE26, ACBNE27, PU1, PU2, PU3, PU4, PU5 và PU6. Trong 9 biến quan sát này thì 3 biến quan sát ACBNE25, ACBNE26 và ACBNE27 được kế thừa từ nghiên cứu của Poston và Grabski (2001) về các lợi ích đạt được khi ứng dụng hệ thống ERP, 6 biến quan sát còn lại thuộc thang đo gốc của khái niệm nhận thức hữu dụng khi sử dụng hệ thống ERP (theo Amoako-Gyampah & Salam (2004), Youngberg & cộng sự (2009) và Calisir & cộng sự (2009)). Dựa vào nội dung của 9 biến quan sát trên, nghiên cứu này gọi đây là khái niệm lợi ích về việc thực hiện nhiệm vụ kế toán.

Nhân tố 2 gồm 4 biến quan sát: ACBNE16, ACBNE17, ACBNE18 và ACBNE19 được đặt tên là lợi ích kế toán về mặt công nghệ thông tin vì nó khớp với khám phá từ nghiên cứu của Kanellou & Spathis (2013).

Nhân tố 3 gồm 4 biến quan sát: ACBNE1, ACBNE2, ACBNE3 và ACBNE11. Theo kết quả nghiên cứu của Kanellou và Spathis (2013) thì 2 biến quan sát ACBNE1 và ACBNE2 thuộc thang đo của khái niệm lợi ích kế toán về mặt hoạt động (thời gian) và hai biến quan sát ACBNE3 và ACBNE11 thuộc thang đo của khái niệm lợi ích kế toán về mặt tổ chức. Xét về khía cạnh nội dung của các biến quan sát này, nghiên cứu này đặt tên nhân tố 3 là khái niệm lợi ích kế toán về mặt tổ chức kế toán.

Nhân tố 4 gồm 3 biến quan sát: ACBNE20, ACBNE21 và ACBNE22, 3 biến quan sát này cùng thuộc một nhóm lợi ích khi doanh nghiệp ứng dụng hệ thống ERP được khám phá trong nghiên cứu của Poston và Grabski (2001). Tuy nhiên, Poston và Grabski (2001) đã không đặt tên cho nhóm lợi ích trên. Dựa vào nội dung của 3 biến quan sát ACBNE20, ACBNE21 và ACBNE22, trong nghiên cứu này, tác giả gọi đây là khái niệm lợi ích kế toán về khía cạnh quản lý tài chính.

Nhân tố 5 gồm 2 biến quan sát: ACBNE6 và ACBNE7 phù hợp với khám phá trong

nghiên cứu của Kanellou và Spathis (2013) và được đặt tên theo khám phá của nghiên cứu, đó là lợi ích về mặt kế toán quản trị.

6. Hàm ý nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kết quả nghiên cứu hàm ý đối với người làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam, hệ thống ERP mang lại cho công tác kế toán 5 nhóm lợi ích gồm: (1) Lợi ích liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kế toán; (2) Lợi ích kế toán về mặt CNTT; (3) Lợi ích về mặt tổ chức kế toán; (4) Lợi ích kế toán về khía cạnh quản lý tài chính; và (5) Lợi ích về mặt kế toán quản trị. Kết quả này sẽ giúp các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp dự định ứng dụng hệ thống ERP và các nhà cung cấp, triển khai hệ thống ERP hiểu rõ hơn người sử dụng hệ thống ERP cảm nhận hệ thống mang lại những lợi ích kế toán nào. Từ đó, họ có thể tìm kiếm các giải pháp gia tăng sự thành công khi ứng dụng hệ thống ERP gắn liền với những lợi ích đó.

Nghiên cứu này có thể được xem là nghiên cứu khởi đầu cho nhánh nghiên cứu về lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP tại Việt Nam. Hạn chế chính của nghiên cứu là dữ liệu khảo sát thu thập chỉ mới đạt mức độ chấp nhận khi sử dụng phân tích EFA (kích thước mẫu là 114 lớn hơn ngưỡng chấp nhận là 100 nếu phân tích dữ liệu bằng EFA). Do đó, trong tương lai có thể thực hiện nghiên cứu lặp lại nhưng gia tăng kích thước mẫu để gia tăng độ tin cậy trong kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa lợi ích kế toán do ứng dụng hệ thống ERP với các vấn đề khác trong ứng dụng hệ thống ERP như: Sự thoả mãn của người sử dụng, kết quả/thành quả công việc khi ứng dụng hệ thống ERP, chất lượng thông tin tạo ra từ hệ thống ERP, chất lượng hệ thống ERP, chất lượng dịch vụ từ nhà cung cấp giải pháp hệ thống ERP... cũng có thể trở thành chủ đề nghiên cứu tiếp theo■

Tài liệu tham khảo

- Adam, F., & O'Doherty, P. (2000). Lessons from enterprise resource planning implementations in Ireland – towards smaller & shorter ERP projects. *Journal of Information Technology*, 15(4), 305–316.
- Amoako - Gyampah, K. & Salam, A. F. (2004). An extension of the technology acceptance model in an ERP implementation environment. *Information & Management*, 41(6), 731–745. doi: 10.1016/j.im.2003.08.010
- Calisir, F., & Calisir, F. (2004). The relation of interface usability characteristics, perceived usefulness, and perceived ease of use to end-user satisfaction with enterprise resource planning (ERP) systems. *Computers in Human Behavior*, 20(4), 505–515. doi: 10.1016/j.chb.2003.10.004
- Colmenares, L. (2009). Benefits of ERP systems for accounting and financial management. Allied Academies International Conference. *Academy of Management Information and Decision sciences Proceedings*, 13(1), 3–7.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319–340.
- Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User acceptance of computer technology: A comparison of two theoretical models. *Management Science*, 35(8), 982–1003.
- DeLone, W. H., & McLean, E. R. (1992). Information system success: The quest for the dependent variable. *Information Systems Research*, 3(1), 60–95.
- DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). The DeLone & McLean model of information system success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9–30.
- Calisir, F., Gumussoy, C. A., & Bayram, A. (2009). Predicting the behavioral intention to use enterprise resource planning systems. *Management Research News*, 32(7), 597–613.
- Gelinas, U. J., & Dull, R. B. (2008). *Accounting Information Systems*. (7th ed.). Mason, OH: Thomson South-Western.
- Granlund, M. & Malmi, T. (2002). Moderate impact of ERPs on management accounting: A lag or permanent outcome?. *Management Accounting Research*, 13(3), 299–321. doi: 10.1006/mare.2002.0189
- Hossain, M. A., & Quaddus, M. (2012). Expectation - Confirmation theory in information system research: A review and analysis. In Y. K. Dwivedi, M. R. Wade, & S. L. Schneberger (Eds.), *Information Systems Theory: Explaining & Predicting Our Digital Society* (Vol 1, pp. 441–470).

New York, NY: Springer.

- Iivari, J. (2005). An empirical test of the Delone–Mclean model of information system success. *ACM SIGMIS Database: The DATABASE for Advances in Information Systems*, 36(2), 8–27.
- Kanellou, A., & Spathis, C. (2013). Accounting benefits & satisfaction in an ERP environment. *International Journal of Accounting Information Systems*, 14(3), 209–234. doi: 10.1016/j.accinf.2012.12.002
- Keen, P. G. W. (1980). Reference disciplines and a cumulative tradition. In *Proceedings of the 1st international conference on information systems (ICIS 80)*, Philadelphia, PA.
- Kohli, R., & Grover, V. (2008). Business value of it: An essay on expanding research directions to keep up with the times. *Journal of the Association for Information Systems*, 9(1), 23–39.
- Lee, G., Kosuga, M., Nagasaka, Y., & Sohn, B. (2009). Business process management of Japanese and Korean companies. *Japanese Management and International Studies*, 5, Singapore: World Scientific.
- Müller, B., Viering, G., Legner, C., & Riempp, G. (2010). Understanding the economic potential of service-oriented architecture. *Journal of Management Information Systems*, 26(4), 145–180. doi: 10.2753/MIS0742-1222260406
- Nguyễn Đình Thọ (2013). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh – thiết kế và thực hiện (Tái bản lần thứ 2). Hà Nội: NXB Lao động - Xã hội.
- Nguyễn Phước Bảo Ân, Phạm Trà Lam, & Lương Đức Thuận. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng phần mềm ERP (Enterprise Resources Planning): Trường hợp Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Việt Nam.
- Nguyễn Thị Huyền Trang, & Nguyễn Duy Thanh. (2014). Kỳ vọng, điều kiện thuận lợi và văn hóa trong sự chấp nhận hệ thống hoạch định nguồn lực tổ chức. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 285, 95–110.
- Nguyễn Việt, & Vũ Quốc Thông. (2016). Những nhân tố xác định sự hữu hiệu của các tổ chức ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(9), 103–124.
- Nicolaou, A. I. (2004). Firm performance effects in relation to the implementation & use of enterprise resource planning systems. *Journal of Information Systems*, 18(2), 79–105. doi: 10.2308/jis.2004.18.2.79
- Peppard, J., Ward, J., & Daniel, E. (2007). Managing the realization of business benefits from IT investments. *MIS Quarterly Executive*, 6(1), 1–11.

- Petter, S., DeLone, W., & McLean, E. (2008). Measuring information systems success: Models, dimensions, measures, and interrelationships. *European Journal of Information Systems*, 17(3), 236–263.
- Poston, R. & Grabski, S. (2001). Financial impacts of enterprise resource planning implementations. *International Journal of Accounting Information Systems*, 2(4), 271– 294. doi: 10.1016/S1467-0895(01)00024-0
- Romney, M. B., & Steinbart, P. J. (2015). *Accounting Information Systems*. (13th ed.). Singapore: Pearson.
- Scapens, R. W., & Jazayeri, M. (2003). ERP systems and management accounting change: opportunities or impacts? A research note. *European Accounting Review*, 12(1), 201–233. doi: 10.1080/0963818031000087907
- Shang, S., & Seddon, P. B. (2002). Assessing & managing the benefits of enterprise systems: the business manager's perspective. *Information Systems Journal*, 12(4), 271–299. doi: 10.1046/j.1365-2575.2002.00132.x
- Smith, L. M., & Smith, K. T. (2007). *Accounting Information Systems*. (3rd ed). Australia: Thomson Learning.
- Soh, C., & Markus, M. L. (1995). How it creates business value: A process theory synthesis. In *Proceedings of the 16th international conference on information systems (ICIS 1995)*. Retrieved from <http://aisel.aisnet.org/icis1995/4>
- Spathis, C. (2006). Enterprise systems implementation and accounting benefits. *Journal Enterprise Information Management*, 19(1), 67–82. doi: 10.1108/17410390610636887
- Spathis, C., & Ananiadis, J. (2005). Assessing the benefits of using an enterprise system in accounting information & management. *Journal of Enterprise Information Management*, 18(2), 195–210. doi: 10.1108/17410390510579918
- Spathis, C., & Constantinides, S. (2004). Enterprise resource planning systems' impact on accounting processes. *Business Process Management Journal*, 10(2), 234–247. doi: 10.1108/14637150410530280
- Sutton, S. G. (2006). Enterprise systems and the re-shaping of accounting systems: A call of research. *International Journal of Accounting Information Systems*, 7(1), 1–6. doi: 10.1016/j.accinf.2006.02.002
- Urbach, N. & Müller, B. (2012). The updated DeLone and McLean model of information systems success. In Y. K. Dwivedi, M. R. Wade, & S. L. Schneberger (Eds.). *Information Systems Theory: Explaining & Predicting Our Digital Society*. (Vol 1, pp. 1–18). New York, NY: Springer.

- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *Management Information Systems Quarterly*, 27(3), 425–478.
- Wei, C.–C., & Wang, M.–J. J. (2004). A comprehensive framework for selecting an ERP system. *International Journal of Project Management*, 22(2), 161–169. doi: 10.1016/S0263-7863(02)00064-9
- Wu, W.–W. (2011). Segmenting & mining the ERP users' perceived benefits using the rough set approach. *Expert Systems with Applications*, 38(6), 6940–6948. doi: 10.1016/j.eswa.2010.12.030
- Youngberg, E., Olsen, D., & Hauser, K. (2009). Determinants of professionally autonomous end user acceptance in an enterprise resource planning system environment. *International Journal of Information Management*, 29(2), 138–144. doi: 10.1016/j.ijinfomgt.2008.06.001